

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ THU	37,657,818,000		TỔNG SỐ CHI	37,657,818,000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	50,000,000	I	Chi đầu tư phát triển	31,963,400,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	32,026,600,000	II	Chi thường xuyên	5,694,418,000
III	Thu bổ sung	5,581,218,000	III	Dự phòng	
	- Bổ sung cân đối	5,581,218,000			
	- Bổ sung có mục tiêu	2,314,680,000			
IV	Thu chuyển nguồn				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	37,657,818,000	37,657,818,000
I	Các khoản thu 100%	50,000,000	50,000,000
1	Phí, lệ phí	10,000,000	10,000,000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40,000,000	40,000,000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	0	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	32,026,600,000	32,026,600,000
1	Các khoản thu phân chia	32,026,600,000	32,026,600,000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	- Thuế GTGT	18,600,000	18,600,000
	- Thu tiền sử dụng đất	31,963,400,000	31,963,400,000
	- Thuế thu nhập cá nhân	9,600,000	9,600,000
	- Các khoản thu điều tiết khác	35,000,000	35,000,000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,581,218,000	5,581,218,000
	- Thu bổ sung cân đối	3,266,538,000	3,266,538,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2,314,680,000	2,314,680,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	37,657,818,000	31,963,400,000	5,694,418,000
	Trong đó			
1	Chi quốc phòng	490,200,000		490,200,000
2	Chi an ninh trật tự	199,630,000		199,630,000
3	Chi giáo dục	11,900,000		11,900,000
4	Sự nghiệp y tế	30,000,000		30,000,000
5	Chi văn hóa, thông tin	62,000,000		62,000,000
6	Chi phát thanh, truyền thanh	43,000,000		43,000,000
7	Chi thể dục thể thao	5,000,000		5,000,000
8	Chi bảo vệ môi trường	24,000,000		24,000,000
9	Chi các hoạt động kinh tế	79,000,000		79,000,000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,084,233,200		4,084,233,200
11	Chi cho công tác xã hội	377,000,000		377,000,000
12	Chi khác (các tổ chức xã hội)	78,454,800		78,454,800
13	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	66,000,000		66,000,000